

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2019

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
<u>TÀI SẢN</u>			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,604,183,698,821	1,562,449,207,591
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	53,705,718,574	98,037,263,884
111	Tiền	53,705,718,574	98,037,263,884
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	71,977,083,333	71,977,083,333
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71,977,083,333	71,977,083,333
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,177,463,147,836	1,121,608,471,688
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	358,940,834,844	327,046,668,994
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	145,616,762,599	125,646,805,663
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	711,930,000,000	711,930,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	377,836,584,965	373,899,495,103
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(416,964,086,067)	(416,964,086,067)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	103,051,495	49,587,995
140	Hàng tồn kho	209,906,954,902	190,459,001,682
141	Hàng tồn kho	V.04 209,906,954,902	190,459,001,682
150	Tài sản ngắn hạn khác	91,130,794,176	80,367,387,004
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11,289,396,762	7,233,862,645
152	Thuế GTGT được khấu trừ	66,248,877,955	59,550,662,685
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,592,519,459	13,582,861,674
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	939,677,979,052	940,788,832,390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2019

DVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
210	Các Khoản phải thu dài hạn	21,389,616,671	10,772,102,591
216	Phải thu dài hạn khác	21,389,616,671	10,772,102,591
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	858,849,707,009	866,861,614,904
221	Tài sản cố định hữu hình	443,056,220,564	442,729,132,907
222	Nguyên giá	1,148,335,338,001	1,129,315,182,026
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(705,279,117,437)	(686,586,049,119)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	143,127,413,226	150,717,584,399
225	Nguyên giá	195,011,135,949	196,992,128,099
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(51,883,722,723)	(46,274,543,700)
227	Tài sản cố định vô hình	272,666,073,219	273,414,897,598
228	Nguyên giá	296,724,688,150	296,724,688,150
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(24,058,614,931)	(23,309,790,552)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	24,345,397,950	26,836,807,732
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24,345,397,950	26,836,807,732
250	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	35,093,257,422	36,318,307,163
261	Chi phí trả trước dài hạn	26,831,160,551	26,407,947,544
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	117,148,076	117,148,076
269	Lợi thế thương mại	8,144,948,795	9,793,211,543
270	TỔNG TÀI SẢN	2,543,861,677,873	2,503,238,039,981

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2019

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
<u>NGUỒN VỐN</u>			
300	NỢ PHẢI TRẢ	1,557,348,778,931	1,524,054,116,549
310	NỢ NGẮN HẠN	1,404,989,806,123	1,390,980,372,540
311	Phải trả người bán ngắn hạn	231,889,335,304	196,110,381,413
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14,476,734,518	25,342,952,828
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	13,359,596,566	10,410,781,909
314	Phải trả người lao động	9,915,427,482	8,421,717,400
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	8,957,165,734	14,013,363,466
319	Phải trả ngắn hạn khác	17,698,022,045	3,195,278,660
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,105,745,480,671	1,130,532,853,061
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,948,043,803	2,953,043,803
330	NỢ DÀI HẠN	152,358,972,808	133,073,744,009
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	152,358,972,808	133,073,744,009
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

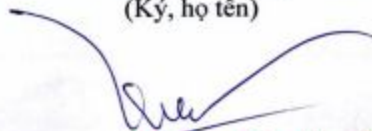
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2019

DVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	986,512,898,942	979,183,923,432
410	Vốn chủ sở hữu	986,512,898,942	979,183,923,432
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5,714,053,793	5,714,053,793
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	481,258,040,566	473,984,911,749
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	473,984,911,749	121,036,025,885
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	7,273,128,817	352,948,885,864
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6,743,914,122	6,688,067,429
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,543,861,677,873	2,503,238,039,981

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Ngọc Tiên



La Bùi Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	405,577,215,832	352,288,556,551
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	1,331,432,252	3,357,526,369
10	DOANH THU THUẦN	404,245,783,580	348,931,030,182
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	327,359,761,794	279,818,571,196
20	LỢI NHUẬN GỘP	76,886,021,786	69,112,458,986
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,555,322,426	702,799,450,008
22	Chi phí hoạt động tài chính <i>- Trong đó chi phí lãi vay</i>	23,130,956,492 22,988,696,669	22,933,098,068 18,607,132,857
25	Chi phí bán hàng	20,403,840,697	21,456,616,654
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,975,455,960	27,683,960,310
30	LÃI/ (LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10,931,091,063	699,838,233,962
31	Thu nhập khác	1,715,363,126	(1,207,246,567)
32	Chi phí khác	1,949,792,519	3,881,239,681
40	LỢI NHUẬN KHÁC	(234,429,393)	(5,088,486,248)
50	LÃI / (LỖ) TRƯỚC THUẾ	10,696,661,670	694,749,747,714

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	3,367,686,160	(48,340,714,778)
51	Hiện hành	3,367,686,160	2,035,715,222
52	Hoãn lại	-	(50,376,430,000)
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ	7,328,975,510	743,090,462,492
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ	7,273,128,817	743,001,678,821
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SO.	55,846,693	88,783,671
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	151	15,400

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Đồng Thị Ngọc Triều

HCM, Ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



La Bùi Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2019

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	10,696,661,670	694,749,747,714
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	27,609,784,776	(73,562,897,955)
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(250,493,195)
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	(154,113,978)	571,424,058
05	- Xóa sổ tài sản cố định và xây dựng dở dang, nhãn hiệu	-	259,307,123,581
05	- Lãi từ thanh lý công ty con		(697,609,226,954)
05	- Thu nhập lãi tiền gửi	(1,199,443,096)	(5,054,540,050)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	-	4,462,049,728
06	- Chi phí lãi vay	22,988,696,669	22,836,060,131
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	59,941,586,041	205,449,247,058
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(81,897,070,952)	(78,753,117,200)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(19,447,953,220)	103,344,066,701
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	56,414,820,699	(84,862,276,193)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(4,478,747,124)	(1,834,611,851)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(22,676,128,329)	(19,766,094,131)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,520,634,178)	(2,907,245,965)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	1,914,371,887	25,673,984,325
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	(11,749,755,176)	146,343,952,744

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2019

DVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(17,050,865,363)	(15,014,736,396)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	918,181,818	10,704,545,452
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	3,039,460,109	4,901,687,195
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(13,093,223,436)	591,496,251
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	490,099,752,463	632,305,640,431
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(490,696,674,471)	(707,145,388,535)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(18,891,644,690)	(49,996,439,705)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(19,488,566,698)	(124,836,187,809)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(44,331,545,310)	22,099,261,186
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	98,037,263,884	29,641,703,436
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	53,705,718,574	51,740,964,622

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Đông Thị Ngọc Triều
Page 2



Trưởng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

La Bùi Hồng Ngọc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 4 công ty con như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	99%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận

theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phần bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp,

trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn

và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1./ TIỀN

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền mặt	766,752,950	614,690,157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52,938,965,624	97,422,573,727
TỔNG CỘNG	53,705,718,574	98,037,263,884

2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71,977,083,333	71,977,083,333
TỔNG CỘNG	71,977,083,333	71,977,083,333

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.3% đến 7.3% năm

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	38,421,169,321	21,764,149,814
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	44,156,928,259	19,096,904,384
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	47,088,766,845	35,606,674,503
CN Cty CP Sữa Việt Nam	6,065,119,267	4,129,382,730
Các khoản phải thu khách hàng khác	223,208,851,152	246,449,557,563
TỔNG CỘNG	358,940,834,844	327,046,668,994

4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
Phải thu cho vay ngắn hạn	711,930,000,000	711,930,000,000

TỔNG CỘNG	711,930,000,000	711,930,000,000

Cho vay hưởng lãi suất 6,8%

5 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	83,472,610,319	84,766,472,170
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	765,330,522	2,605,347,535
Phải thu khác	293,598,644,124	286,527,675,398
TỔNG CỘNG	377,836,584,965	373,899,495,103
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	21,389,616,671	10,772,102,591
TỔNG CỘNG	21,389,616,671	10,772,102,591

7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019	31/12/2018
Hàng đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	81,384,941,907	54,489,675,862
Công cụ ,dụng cụ	16,492,593,675	15,338,927,113
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,366,669,102	28,144,488,644
Thành phẩm	63,195,224,851	85,651,575,615
Hàng hóa	17,114,490,914	724,071,209
Hàng gửi đi bán	4,353,034,453	6,110,263,239
TỔNG CỘNG	209,906,954,902	190,459,001,682

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	175,371,441,926	921,919,231,476	24,319,148,128	7,705,360,496	1,129,315,182,026

- Tăng trong kỳ		19,006,481,593	3,177,692		19,009,659,285
- Chuyển từ XDCBDD			532,615,860		532,615,860
- Chuyển từ tài sản thuê TC		-	1,449,537,140		1,449,537,140
- Thanh lý		-	(1,674,518,128)		(1,674,518,128)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ			(297,138,182)		(297,138,182)
Số dư cuối kỳ	175,371,441,926	940,925,713,069	24,332,822,510	7,705,360,496	1,148,335,338,001
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	55,286,317,578	610,837,374,911	13,487,055,062	6,975,301,568	686,586,049,119
- Khấu hao trong kỳ	2,053,791,767	16,375,889,669	509,818,413	48,943,801	18,988,443,650
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	615,074,976	-	615,074,976
- Thanh lý	-	-	(877,450,288)	(33,000,000)	(910,450,288)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,340,109,345	627,213,264,580	13,734,498,163	6,991,245,369	705,279,117,457
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	120,085,124,348	311,081,856,565	10,832,093,066	730,058,928	442,729,132,907
- Tại ngày cuối kỳ	118,031,332,581	313,712,448,489	10,598,324,347	714,115,127	443,056,220,544

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	156,198,392,806	40,793,735,293	196,992,128,099
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	-
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH	-	(1,980,992,150)	(1,980,992,150)
- Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	156,198,392,806	38,812,743,143	195,011,135,949
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41,164,697,815	5,109,845,885	46,274,543,700
- Khấu hao trong kỳ	5,991,667,557	232,586,442	6,224,253,999
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH	-	(615,074,976)	(615,074,976)
- Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47,156,365,372	4,727,357,351	51,883,722,723
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	115,033,694,991	35,683,889,408	150,717,584,399
- Tại ngày cuối kỳ	109,042,027,434	34,085,385,792	143,127,413,226

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
--	-------------------	------------------	-----------

Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	291,928,084,476	4,796,603,674	296,724,688,150
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý			-
Số dư cuối kỳ	291,928,084,476	4,796,603,674	296,724,688,150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19,476,270,764	3,833,519,788	23,309,790,552
- Khấu hao trong kỳ	617,142,018	131,682,361	748,824,379
- Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	20,093,412,782	3,965,202,149	24,058,614,931
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	272,451,813,712	963,083,886	273,414,897,598
- Tại ngày cuối kỳ	271,834,671,694	831,401,525	272,666,073,219

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/03/2019	31/12/2018
Công trình nhà máy	8,685,503,309	4,222,769,968
Máy móc thiết bị	15,659,894,641	22,614,037,764
Website	-	-
Khắc	-	-
TỔNG CỘNG	24,345,397,950	26,836,807,732

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	11,289,396,762	7,233,862,645
TỔNG CỘNG	11,289,396,762	7,233,862,645
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	26,831,160,551	26,407,947,544
TỔNG CỘNG	26,831,160,551	26,407,947,544

13 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	31/03/2019	31/12/2018
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	56,137,298,367	49,544,247,375
Phân bổ trong kỳ	1,648,262,748	6,593,050,992
Số dư cuối kỳ	57,785,561,115	56,137,298,367
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	9,793,211,543	16,386,262,535
Số dư cuối kỳ	8,144,948,795	9,793,211,543

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	967,079,058,174	967,079,058,174	465,858,114,212	476,659,063,495	977,880,007,457	977,880,007,457
Vay dài hạn đến hạn trả	115,006,149,238	115,006,149,238	1,612,386,484	6,152,987,246	119,546,750,000	119,546,750,000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	23,660,273,259	23,660,273,259	-	9,445,822,345	33,106,095,604	33,106,095,604
	1,105,745,480,671	1,105,745,480,671	467,470,500,696	492,257,873,086	1,130,532,853,061	1,130,532,853,061

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2019	31/12/2018
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-7%	582,776,496,908	692,159,625,187
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3.0%	84,115,839,599	881,208,600
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	58,304,356,240	160,129,760,187
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	-
Ngân hàng china construction bank	VND	6.7%	179,963,462,740	123,079,673,670
Ngân hàng china construction bank	USD	2.3% - 3.3%	-	5,176,759,500
Ngân hàng Tiên Phong	USD	6.9%- 8.5%	-	6,116,193,500
Ngân hàng Tiên Phong	VND	3% - 3.5%	37,632,091,390	10,119,985,080
Ngân hàng CCB	USD	-	-	-
Ngân hàng HDB	VND	8.7%	24,286,811,297	-
TỔNG CỘNG			967,079,058,174	997,663,205,724

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	120,800,793,936	120,800,793,936	22,629,251,767	7,884,623,730	106,056,165,899	349,949,065,465
Nợ thuê tài chính (**)	70,224,601,369	70,224,601,369	-	9,445,822,345	79,670,423,714	184,456,948,010
	191,025,395,305	191,025,395,305	22,629,251,767	17,330,446,075	185,726,589,613	534,406,013,475
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	138,666,422,497				52,652,845,604	
Hoàn trả sau 12 tháng	52,358,972,808				133,073,744,009	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2019	31/12/2018
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.8%	2023	6,670,762,754	5,580,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	9.2%-10%	2024	114,130,031,182	100,476,165,899
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9.93%	2019	-	-
TỔNG CỘNG				120,800,793,936	106,056,165,899

(**) Nợ thuê tài chính

	31/03/2019			31/12/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	27,903,843,562	4,243,570,303	23,660,273,259	38,704,082,552	5,597,986,948	33,106,095,604
Từ hai đến năm năm	53,382,589,846	6,818,261,736	46,564,328,110	51,359,498,998	4,795,170,888	46,564,328,110
TỔNG CỘNG	81,286,433,408	11,061,832,039	70,224,601,369	90,063,581,550	10,393,157,836	79,670,423,714

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	31/12/2018
Unilever Asia Private Limited	24,577,327,978	22,036,007,083
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	40,317,104,520	37,999,534,650
ACI CHEMICALS ASIA INC		3,476,536,875
Các khoản phải trả khách hàng khác	166,994,902,806	132,598,302,805
TỔNG CỘNG	231,889,335,304	196,110,381,413

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2019	31/12/2018
Thuế VAT	1,478,195,832	475,101,731
Thuế CIT	11,444,897,383	9,597,845,401
Thuế PIT	436,503,351	274,230,399
Thuế khác & nhà thầu	-	63,604,378
TOTAL	13,359,596,566	10,410,781,909

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí lãi vay phải trả	4,020,898,433	3,708,330,093
Lương và thưởng	2,333,991,019	7,862,093,736
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	2,602,276,282	2,442,939,637
TOTAL	8,957,165,734	14,013,363,466

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
Ký quỹ của khách hàng	3,078,217,159	1,831,941,398
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả khác	14,619,804,886	1,363,337,262
TOTAL	17,698,022,045	3,195,278,660

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát
Năm 2018								
Số dư tại ngày 01.01.2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	104,653,929,069	9,052,647,907
Lợi nhuận thuần trong kỳ							352,948,885,864	563,369,794
Điều chỉnh khác							16,382,096,816	(2,927,950,272)
Thanh lý một công ty con								
Số dư tại ngày 31.12.2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	473,984,911,749	6,688,067,429
Năm 2019								
Số dư tại ngày 01.01.2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	473,984,911,749	6,688,067,429
Lợi nhuận thuần trong kỳ							7,273,128,817	55,846,693
Điều chỉnh khác								
Số dư tại ngày 31.03.2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	481,258,040,566	6,743,914,122
	-	-	-	-	-	-	0	-

20./ VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2019		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(88,088,780,000)	(4,004,078)	(88,088,780,000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	434,411,220,000	48,245,922	434,411,220,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn	15,822,496	32.80%
Bà Bùi Bích Hồng	9,746,823	20.20%
Bà La Bùi Hồng	9,538,463	19.77%
Ông La Bùi Hoàng		
Nghĩa	6,811,985	14.12%
Cổ đông khác	6,326,155	13.11%
	48,245,922	100%

21./ CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU**(i) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cố phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22./ CỔ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23 DOANH THU

	Quý I. 2019	Quý I. 2018
Tổng doanh thu	405,577,215,832	352,288,556,551
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	1,331,432,252	3,357,526,369
Doanh thu thuần	404,245,783,580	348,931,030,182

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I. 2019	Quý I. 2018
Lãi tiền gửi và cho vay	1,199,443,096	5,054,540,050
Lãi chênh lệch tỷ giá	355,879,330	135,683,004
Khác	-	697,609,226,954
TỔNG CỘNG	1,555,322,426	702,799,450,008

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I. 2019	Quý I. 2018
Chi phí lãi vay	22,988,696,669	22,836,060,131
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,341,373	97,037,937

Chi phí tài chính khác	110,918,450	
TONG CỘNG	23,130,956,492	22,933,098,068

26 THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý I. 2019</i>	<i>Quý I. 2018</i>
Thu nhập khác	1,715,363,126	1,207,246,567
TONG CỘNG	1,715,363,126	1,207,246,567

27 CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý I. 2019</i>	<i>Quý I. 2018</i>
Chi phí khác	1,949,792,519	3,881,239,681
TONG CỘNG	1,949,792,519	3,881,239,681

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý I. 2019</i>	<i>Quý I. 2018</i>
Lương & thưởng	5,580,247,437	5,788,280,646
Chi phí khấu hao	27,350,670	151,426,122
Chi phí vật liệu, đóng gói	100,815,979	84,432,354
Hoa hồng & Vận chuyển	14,206,863,820	11,074,184,728
Chi phí quảng cáo	-	42,448,370
Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT	-	-
Chi phí trưng bày, bảo hành	-	7,170,000
Chi phí bán hàng khác	488,562,791	4,308,674,434
TONG CỘNG	20,403,840,697	21,456,616,654

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý I. 2019</i>	<i>Quý I. 2018</i>
Lương & thưởng	13,898,489,041	11,138,898,105
Đồ dùng văn phòng	96,271,846	100,066,382
Chi phí khấu hao	878,038,953	906,468,055
Phí, lệ phí	38,464,000	44,551,435

Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,910,402,260	8,907,201,652
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,153,789,860	6,586,774,681
TỔNG CỘNG	23,975,455,960	27,683,960,310

30 THUẾ THU NHẬP

	Quý I. 2019	Quý I. 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,367,686,160	2,035,715,222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(50,376,430,000)
TỔNG CỘNG	3,367,686,160	(48,340,714,778)

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I. 2019	Quý I. 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	308,990,369,863	239,661,993,112
- Chi phí nhân công;	39,595,831,498	31,691,717,924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	25,757,318,815	29,366,201,360
- Chi phí khác	55,056,823,043	52,044,345,516
TỔNG CỘNG	429,400,343,219	352,764,257,912

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Đông Thị Ngọc Triều



TPHCM, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)
La Bùi Hồng Ngọc